

Số: 21/2019/TT-BKHCN

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2019

THÔNG TƯ

Quy định quy trình xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Thực hiện Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Thực hiện Quyết định số 2099/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư quy định quy trình xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định quy trình xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý, xây dựng và thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà

nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ (sau đây viết tắt là dịch vụ sự nghiệp công) là dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực khoa học và công nghệ mà Nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí hoặc dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí trong giá, phí, được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ (sau đây viết tắt là Định mức kinh tế - kỹ thuật) là mức hao phí cần thiết về lao động, nguyên vật liệu, máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị sản phẩm (hoặc một khối lượng công việc nhất định), trong một điều kiện cụ thể trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ;

3. Quy trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ là trình tự, thủ tục, cách thức thực hiện một dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 4. Nguyên tắc chung xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng trên cơ sở quy trình thực hiện dịch vụ và quy định pháp luật về chế độ làm việc của người lao động, các định mức, chi phí áp dụng cho các hoạt động chi tiết tại quy trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công.

2. Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật căn cứ vào Danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ cần xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và phân loại dịch vụ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật có thể được xây dựng theo từng dịch vụ riêng hoặc nhóm các dịch vụ tương đồng về nội dung quy trình thực hiện, giống nhau về tính chất, phương tiện và trình tự thực hiện các hạng mục công việc của dịch vụ.

4. Một định mức kinh tế - kỹ thuật có thể áp dụng cho một nhóm các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước giống nhau, có cùng quy trình hoạt động và được quy định thành Danh mục tại phạm vi điều chỉnh của văn bản quy phạm pháp luật ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật.

Chương II

DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Điều 5. Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ cần xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh

vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ (sau đây viết tắt là Danh mục dịch vụ sự nghiệp công) theo Quyết định số 2099/QĐ-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ (sau đây viết tắt là Quyết định số 2099/QĐ-TTg).

2. Danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ (sau đây viết tắt là Danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công) cần xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công được xây dựng trên cơ sở Danh mục dịch vụ sự nghiệp công ban hành kèm theo Quyết định số 2099/QĐ-TTg.

Điều 6. Nhóm dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Nhóm dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ là nhóm các dịch vụ tương đồng về nội dung quy trình hoạt động, giống nhau về tính chất, phương tiện hoạt động và trình tự thực hiện các hạng mục công việc của dịch vụ.

2. Thứ tự thực hiện các hạng mục công việc trong quy trình thực hiện nhóm dịch vụ được xây dựng trên cơ sở các hạng mục công việc tương tự nhau của các dịch vụ, bảo đảm phù hợp, không khác biệt, mâu thuẫn.

Điều 7. Phân loại dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và công nghệ

1. Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng toàn bộ kinh phí ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ là dịch vụ được ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ.

2. Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng một phần kinh phí ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ là các dịch vụ được ngân sách nhà nước bảo đảm phần chi phí thực hiện dịch vụ chưa tính vào giá theo lộ trình tính giá dịch vụ sự nghiệp công.

3. Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng toàn bộ kinh phí ngân sách nhà nước và dịch vụ sự nghiệp công sử dụng một phần kinh phí ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tại Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành kèm theo Quyết định số 2099/QĐ-TTg.

Chương III

XÂY DỰNG QUY TRÌNH THỰC HIỆN DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CĂN CỨ VÀ PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

Điều 8. Quy trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước

1. Nội dung quy trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công bảo đảm quy định chi

tiết về thời gian, trình tự, thủ tục, điều kiện cụ thể và nhân công, vật tư, máy móc, thiết bị cần thiết (nếu có) để thực hiện một dịch vụ sự nghiệp công đó.

2. Quy trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công do tổ chức thực hiện dịch vụ trình người có thẩm quyền ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật phê duyệt.

Điều 9. Căn cứ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Quy định pháp luật về chế độ làm việc của người lao động, các định mức và chi phí áp dụng cho các hoạt động chi tiết tại quy trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công; áp dụng các thông số kỹ thuật, quy định của pháp luật để xác định mức tiêu hao đối với từng công việc, trên cơ sở đó tính toán xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật cho thiết bị và vật tư.

2. Các quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia do cơ quan có thẩm quyền ban hành và công bố áp dụng, quy trình xác định định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành đã ban hành để xây dựng định mức.

3. Số liệu thống kê hằng năm và các tài liệu có liên quan đến nội dung xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật được xây dựng.

4. Điều kiện thực tế hoạt động của đơn vị sự nghiệp cung cấp dịch vụ công về nguồn nhân lực, cơ sở vật chất trang thiết bị.

Điều 10. Phương pháp xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Phương pháp thống kê tổng hợp

Trên cơ sở số liệu thống kê hằng năm hoặc trong các kỳ báo cáo (số liệu thống kê bảo đảm độ tin cậy, tính pháp lý trong thời gian ba (03) năm liên tục trước thời điểm xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật) và dựa vào kinh nghiệm thực tế hoặc các thông số so sánh để xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

2. Phương pháp tiêu chuẩn

Trên cơ sở các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật về thời gian lao động, chế độ nghỉ ngơi để xây dựng định mức lao động cho từng công việc.

Căn cứ các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định của pháp luật để xác định mức tiêu hao đối với từng công việc, trên cơ sở đó tính toán xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật cho thiết bị và vật tư.

3. Phương pháp phân tích, thực nghiệm

Triển khai các hoạt động khảo sát, thực nghiệm theo đề cương từng quy trình, nội dung công việc để phân tích, tính toán từng yếu tố cấu thành định mức (lựa chọn những công việc không xác định được qua hai phương pháp trên hoặc xác định được nhưng chưa chính xác mà cần phải kiểm nghiệm thực tế).

Chương IV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, NỘI DUNG XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Điều 11. Thẩm quyền ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công thuộc Danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng

ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào Danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và định mức kinh tế - kỹ thuật do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành để ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ bảo đảm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương.

3. Trong trường hợp cần thiết Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thể ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ chưa quy định trong Danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 12. Thủ tục xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật của từng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng theo thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng theo hai bước:

a) Bước 1: xây dựng quy trình thực hiện dịch vụ sự nghiệp công;

b) Bước 2: xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

Tổ chức, cá nhân được giao xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện theo trình tự quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 13 Thông tư này.

Điều 13. Trình tự xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật một dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước

1. Lập kế hoạch xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật:

a) Căn cứ vào Danh mục chi tiết các dịch vụ sự nghiệp công, tổ chức, cá nhân được giao xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật lập kế hoạch chi tiết xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật cho từng dịch vụ sự nghiệp công.

b) Đối với dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước do nhiều tổ chức, cá nhân cùng thực hiện thì việc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật do người có thẩm quyền ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật giao cho một tổ chức, cá nhân chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân có dịch vụ cùng xây dựng.

2. Thành lập tổ soạn thảo (tổng kết thực tiễn, xây dựng quy trình thực hiện dịch vụ, lập dự thảo tờ trình, xây dựng dự thảo định mức kinh tế - kỹ thuật);

3. Lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan trong nội bộ;

4. Lấy ý kiến bộ, ngành, địa phương và tổ chức, cá nhân liên quan; lấy ý kiến rộng rãi bằng phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

5. Thẩm định hồ sơ dự thảo thông tư ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật;
6. Thẩm tra hồ sơ dự thảo thông tư ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật;
7. Trình ký ban hành thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật;
8. Phát hành.

Điều 14. Nội dung của định mức kinh tế - kỹ thuật

Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công bao gồm 03 (ba) định mức thành phần cơ bản gồm: định mức lao động, định mức thiết bị và định mức vật tư.

1. Định mức lao động là mức tiêu hao lao động cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ sự nghiệp công đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Định mức máy móc, thiết bị là thời gian sử dụng cần thiết đối với từng loại máy móc, thiết bị để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ sự nghiệp công đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

3. Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên, nhiên vật liệu, vật tư cần thiết để hoàn thành việc thực hiện một dịch vụ sự nghiệp công đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

Trên cơ sở quy trình thực hiện dịch vụ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, lập danh mục, phạm vi công việc, nội dung công việc và các bước thực hiện các công việc dịch vụ sự nghiệp công cần xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật.

Điều 15. Định mức lao động

Định mức lao động là thời gian lao động trực tiếp và gián tiếp cần thiết để sản xuất ra một sản phẩm (hoặc để thực hiện một bước công việc hoặc thực hiện một công việc cụ thể) và thời gian lao động phục vụ trong quá trình kiểm tra nghiệm thu sản phẩm. Cụ thể:

$$\text{Định mức lao động} = \text{Định mức lao động trực tiếp (thực hiện)} + \text{Định mức lao động gián tiếp (quản lý, phục vụ)}.$$

Trong đó:

- Định mức lao động trực tiếp là thời gian thực hiện xong một dịch vụ sự nghiệp công;
- Định mức lao động gián tiếp quy định theo tỷ lệ phần trăm (%) của lao động trực tiếp.

Điều 16. Định mức sử dụng máy móc thiết bị

Nội dung định mức sử dụng máy móc thiết bị phải xây dựng gồm:

1. Xác định danh mục, chủng loại máy móc, thiết bị;
2. Xác định thông số kỹ thuật cơ bản của máy móc, thiết bị;
3. Xác định thời gian sử dụng từng chủng loại máy móc, thiết bị bao gồm: thời

gian máy chạy có tải (tiêu hao vật tư, điện năng, nhiên liệu trong thời gian sử dụng);
thời gian máy chạy không tải (không tiêu hao vật tư);

4. Tổng hợp định mức máy móc, thiết bị.

Điều 17. Định mức sử dụng vật tư

Nội dung định mức sử dụng vật tư phải xây dựng gồm:

1. Xác định danh mục, chủng loại vật tư, vật liệu cần thiết để sản xuất theo từng nội dung công việc tạo ra một đơn vị sản phẩm;

2. Xác định số lượng/khối lượng theo từng loại vật tư, căn cứ vào chủng loại thiết bị, thời gian máy chạy có tải (tiêu hao vật tư);

3. Xác định tỷ lệ (%) thu hồi vật tư, căn cứ vào đặc điểm, tính chất của vật tư để tính tỷ lệ (%) thu hồi;

4. Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật tư, mô tả thông số kỹ thuật của từng loại vật tư phù hợp để thực hiện một dịch vụ sự nghiệp công.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Cơ quan, tổ chức thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Danh mục chi tiết dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này do các cơ quan, tổ chức trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, phù hợp với mục tiêu quản lý, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân công.

2. Cơ quan, tổ chức trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ được giao chủ trì xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật có trách nhiệm trình Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật cho từng dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc ngành, nhóm ngành phù hợp nhiệm vụ được giao.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ tại địa phương.

Điều 19. Lập dự toán hằng năm đối với nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước

1. Kinh phí xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ lấy từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc các nguồn hợp pháp. Việc lập, phân bổ, quản lý kinh phí xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí thực hiện dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ được xây dựng trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật được ban hành, tuân thủ theo quy định pháp luật và được phân bổ trong dự toán kinh phí hằng năm của đơn vị thực hiện dịch vụ sự nghiệp công đó.

Điều 20. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Tổ chức xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định tại Thông tư này.

2. Định kỳ rà soát, đánh giá, điều chỉnh, bổ sung đối với định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ theo quy định tại Quyết định số 2099/QĐ-TTg.

3. Xây dựng Kế hoạch ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước; tổng hợp tình hình xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực khoa học và công nghệ trên toàn quốc.

4. Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc xây dựng, áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Xây dựng và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo thẩm quyền.

2. Kiểm tra, thanh tra theo thẩm quyền việc xây dựng, áp dụng các định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn quản lý.

Chương VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 22. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2020.

Điều 23. Trách nhiệm thi hành

1. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Bộ Khoa học và Công nghệ để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn hoặc dẫn chiếu tại Thông tư này nếu được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định của văn bản mới.

3. Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính có trách nhiệm tổ chức hướng dẫn và

triển khai thực hiện Thông tư này.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo VPCP;
- Lưu: VT, KHTC, PC.



Phạm Công Tạc

tiến hành thực hiện Thông tư này.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

KT BỘ TRƯỞNG
TRƯỞNG



Phạm Công Tạc

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Viện nghiên cứu pháp lý (Bộ Tư pháp);
- Công báo VPCP;
- Lưu VT, KHCN, PC.

Phụ lục

Danh mục chi tiết các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ căn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2019/TT-BKHCN ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

I. HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

STT	Tên các Dịch vụ theo Quyết định 2099/QĐ-TTg	NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ	NSNN bảo đảm phần chi phí thực hiện dịch vụ chưa tính vào giá theo lộ trình tính giá	Chi tiết dịch vụ sự nghiệp công	
				STT	Tên dịch vụ sự nghiệp công
I.1	Công bố, xuất bản, truyền thông, khai thác, ứng dụng nhiệm vụ KH&CN và phát triển công nghệ.	X		1	Công bố, xuất bản, in, phát hành ấn phẩm khoa học, kỹ thuật và công nghệ, kinh tế (sách, báo, tổng luận chuyên đề, bản tin, tạp chí).
				2	Khai thác bản thảo, bản quyền và dịch thuật các xuất bản phẩm trong lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, công nghệ.
				3	Thông tin, phổ biến kiến thức về khoa học và công nghệ.
				4	Dịch vụ thông tin, truyền thông (sản xuất phim, phóng sự, tin, bài), phổ biến kiến thức, triển lãm, hội chợ công nghệ, tổ chức sự kiện, hội chợ sách về khoa học và công nghệ.
				5	Dịch vụ khai thác các cơ sở dữ liệu liên quan đến đánh giá khoa học và công nghệ.
				6	Dịch vụ hỗ trợ thương mại hóa sáng chế.
				7	Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho các tổ chức, cá nhân trong nghiên cứu đổi mới công nghệ.
				8	Dịch vụ hỗ trợ phát triển thị trường khoa học công nghệ.
				9	Duy trì và phát triển hệ thống dịch vụ điện tử trực tuyến trong lĩnh vực KH&CN.
				10	Dịch vụ tìm kiếm, phân tích thông tin sáng chế.
I.2	Thẩm định cấp chứng nhận hoạt động ứng dụng, nghiên cứu,	X		1	Thẩm định cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao dành cho tổ chức, cá nhân.

	phát triển công nghệ cao, cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, công nhận doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp KH&CN.				2	Thẩm định cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp thành lập mới từ đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao.
					3	Thẩm định cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao.
					4	Thẩm định cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao.
					5	Thẩm định cấp Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao.
					6	Thẩm định cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN.
	Dịch vụ hỗ trợ hệ sinh thái khởi ngành đổi mới sáng tạo:			X		
I.3	- Cung cấp chuyên gia trong nước, quốc tế tư vấn, cung cấp dịch vụ cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.			X	1	Cung cấp chuyên gia trong nước, quốc tế tư vấn, cung cấp dịch vụ cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.
	- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh ngành khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (pháp lý, tài chính, sở hữu trí tuệ, thông tin công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, và các dịch vụ khác).			X	2	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (pháp lý, tài chính, sở hữu trí tuệ, thông tin công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, và các dịch vụ khác).
	- Cung cấp không gian số, dịch vụ hỗ trợ trực tuyến, hỗ trợ kinh phí sản xuất thử nghiệm, làm sản phẩm mẫu, hoàn thiện công nghệ cho doanh nghiệp khởi ngành đổi mới sáng tạo.			X	3	Cung cấp không gian số, dịch vụ hỗ trợ trực tuyến, hỗ trợ kinh phí sản xuất thử nghiệm, làm sản phẩm mẫu, hoàn thiện công nghệ cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.
	- Cung cấp dịch vụ ươm tạo, dịch vụ đào tạo tập trung cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.			X	4	Cung cấp dịch vụ ươm tạo, dịch vụ đào tạo tập trung cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.
	- Thẩm định năng lực, hiệu quả hoạt động của vườn ươm, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, huấn luyện viên khởi nghiệp.			X	5	Thẩm định năng lực, hiệu quả hoạt động của vườn ươm, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, huấn luyện viên khởi nghiệp.

I.4	Môi giới, xúc tiến, tư vấn và dịch vụ khác phục vụ chuyên giao công nghệ.		X	1	Tư vấn đánh giá năng lực công nghệ trong các lĩnh vực, ngành kinh tế, hỗ trợ xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ.
				2	Dịch vụ đánh giá, tiếp nhận công nghệ và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.
				3	Dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ.
I.5	Đánh giá, thẩm định, giám định và định giá công nghệ; thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ; Định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ phục vụ quản lý nhà nước.	X		1	Đánh giá công nghệ (Đánh giá trình độ công nghệ, đánh giá năng lực tiếp thu công nghệ, đánh giá năng lực đổi mới công nghệ, đánh giá năng lực sáng tạo công nghệ...).
				2	Giám định công nghệ.
				3	Định giá công nghệ.
				4	Định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ phục vụ quản lý nhà nước.
				5	Dịch vụ định giá tài sản trí tuệ, thương hiệu.
				6	Dịch vụ đánh giá trình độ công nghệ.
I.6	Thẩm định cơ sở khoa học của phát triển kinh tế - xã hội; Thẩm định công nghệ các dự án đầu tư; Thẩm định quy hoạch ngành, lĩnh vực; Thẩm định nhiệm vụ KH&CN.	X		1	Đánh giá nhiệm vụ KH&CN.
I.7	Đánh giá hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập.		X	1	Đánh giá hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập.

II. PHÁT TRIỂN TIỀM LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

STT	Tên các Dịch vụ theo Quyết định 2099/QĐ-TTg	NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ	NSNN bảo đảm phần chi phí thực hiện dịch vụ chưa tính vào giá theo lộ trình tính giá	Chi tiết dịch vụ sự nghiệp công	
				STT	Tên dịch vụ sự nghiệp công
II.1	Dịch vụ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KH&CN.		X	1	Dịch vụ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực KH&CN.
II.2	Thẩm định điều kiện hoạt động KH&CN cho các tổ chức KH&CN, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức KH&CN.	X		1	Thẩm định điều kiện cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài.
				2	Thẩm định điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ.
				3	Thẩm định điều kiện cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.
				4	Thẩm định điều kiện cấp thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.
				5	Thẩm định điều kiện cấp Giấy phép thành lập lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam.
				6	Thẩm định điều kiện cấp lại Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam.
				7	Thẩm định điều kiện cấp thay đổi, bổ sung nội dung Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam.
				8	Thẩm định điều kiện cấp gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam.
				9	Thẩm định điều kiện Đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài.
				10	Thẩm định điều kiện Đề nghị thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài.

				11	Thẩm định điều kiện cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ.
				12	Thẩm định điều kiện cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ.
				13	Thẩm định điều kiện cấp thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ.
II.3	Xây dựng và quản trị hạ tầng thông tin KH&CN.	X		1	Xây dựng và quản trị hạ tầng thông tin KH&CN.
				2	Xây dựng và quản trị hạ tầng công nghệ thông tin KH&CN.
				3	Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin và truyền thông khoa học và công nghệ.
				4	Xây dựng, cập nhật, cung cấp, khai thác cơ sở dữ liệu về hồ sơ công nghệ, chuyên gia công nghệ, danh mục công nghệ, nhiệm vụ KH&CN, công bố KH&CN Việt Nam, tổ chức KH&CN, nhân lực NC&PT KH&CN Việt Nam.
II.4	Tổ chức các chợ công nghệ và thiết bị, hoạt động trình diễn, kết nối cung – cầu công nghệ, các trung tâm giao dịch công nghệ, triển lãm KH&CN, tổ chức các sự kiện, hội nghị kêu gọi vốn đầu tư cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.		X	1	Tổ chức hoạt động trình diễn, kết nối cung – cầu công nghệ, các trung tâm giao dịch công nghệ, tổ chức các sự kiện, hội nghị kêu gọi vốn đầu tư cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.
				2	Xây dựng và vận hành sàn giao dịch thông tin, công nghệ thiết bị trực tuyến.
				3	Tổ chức hoạt động giao dịch thông tin công nghệ và thiết bị.
				4	Tổ chức triển lãm KH&CN.
				5	Tư vấn môi giới, kết nối cung cầu mua bán công nghệ, chuyển giao công nghệ.
II.5	Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin và truyền thông KH&CN. Xây dựng, duy trì và phát triển công nghệ thông tin KH&CN. Hoạt động thư viện, thống kê trong lĩnh vực khoa học và công nghệ. Duy trì và phát triển Cơ sở dữ liệu quốc gia	X		1	Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin KH&CN.
				2	Xây dựng và phát triển công nghệ thông tin KH&CN.
				3	Hoạt động thống kê KH&CN: - Điều tra thống kê KH&CN. - Hoạt động nghiệp vụ thống kê KH&CN.
				4	Xây dựng vận hành CSDL quốc gia về KH&CN.

	về KH&CN.				5	Hoạt động thư viện KH&CN: - Tra cứu và cung cấp thông tin. - Xử lý thông tin, cập nhập mục lục tài liệu. - Lưu trữ bảo quản và phục chế tài liệu. - Phục vụ bạn đọc tại chỗ và trực tuyến.
					6	Cấp mã số ISSN cho xuất bản phẩm nhiều kỳ.
II.6	Thông tin, truyền thông trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân.	X			1	Thông tin, truyền thông trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân.
					2	Dịch vụ công nghệ thông tin đảm bảo hoạt động toàn hệ thống sở hữu công nghiệp.
					3	Hoạt động thông tin, tuyên truyền lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng.

III. LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

STT	Tên các Dịch vụ theo Quyết định 2099/QĐ-TTg	NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ	NSNN bảo đảm phần chi phí thực hiện dịch vụ chưa tính vào giá theo lộ trình tính giá	Chi tiết dịch vụ sự nghiệp công	
				STT	Tên dịch vụ sự nghiệp công
III.1	Xác nhận đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp có hiệu lực bảo hộ tại Việt Nam.		X	1	Xác nhận đăng ký quốc tế về sở hữu công nghiệp có hiệu lực bảo hộ tại Việt Nam.
				1	Dịch vụ giám định về sáng chế.
				2	Dịch vụ giám định về kiểu dáng công nghiệp.
III.2	Giám định về sở hữu công nghiệp phục vụ quản lý nhà nước.		X	3	Dịch vụ giám định về thiết kế bố trí mạch tích hợp.
				4	Dịch vụ giám định về nhãn hiệu.
				5	Dịch vụ giám định về tên thương mại.
				6	Dịch vụ giám định về chỉ dẫn địa lý.
				7	Dịch vụ quản trị tài sản trí tuệ.

IV. LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

STT	Tên các Dịch vụ theo Quyết định 2099/QĐ-TTg	NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ	NSNN bảo đảm phần chi phí thực hiện dịch vụ chưa tính vào giá theo lộ trình tính giá	Chi tiết dịch vụ sự nghiệp công	
				STT	Tên dịch vụ sự nghiệp công
IV.1	Xây dựng, thẩm định hệ thống các tiêu chuẩn quốc gia (TCVN); xây dựng, thẩm định quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) và xây dựng, thẩm định các văn bản kỹ thuật đo lường (ĐLVN); Tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế; hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài.	X		1	Xây dựng, thẩm định các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.
				2	Thẩm định các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.
				3	Xây dựng, thẩm định các văn bản kỹ thuật đo lường.
				4	Tham gia xây dựng tiêu chuẩn quốc tế.
IV.2	Thông báo và hỏi đáp của Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại.	X		5	Phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài.
IV.3	Hoạt động về nhãn hàng hóa, mã số, mã vạch.		X	1	Thông báo và hỏi đáp của Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại.
IV.4	Thiết lập, duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống chuẩn đo lường; thẩm định hồ sơ phê duyệt chuẩn đo lường quốc gia.	X		1	Thu phí mã số, mã vạch.
				1	Thiết lập, duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống chuẩn.
IV.5	Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường.		X	2	Thẩm định hồ sơ phê duyệt chuẩn đo lường quốc gia.
				1	Kiểm định phương tiện đo, chuẩn đo lường.
				2	Hiệu chuẩn phương tiện đo, chuẩn đo lường.
IV.6	Đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, công nhận năng lực của phòng thử nghiệm,		X	3	Thử nghiệm phương tiện đo.
				1	Thử nghiệm chất lượng hàng hóa.
				2	Kiểm tra chất lượng hàng hóa xuất nhập khẩu.

	phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận sự phù hợp, tổ chức giám định.				Giám định chất lượng hàng hóa.	
					3	
					4	Chứng nhận sản phẩm hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn.
					5	Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng/ công trình phù hợp tiêu chuẩn/ quy chuẩn.
IV.7	Tư vấn, đầu tư nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa.			X	1	Tư vấn đầu tư, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng, các công cụ quản lý nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa.
IV.8	Xây dựng và tư vấn áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến trong hoạt động của cơ quan nhà nước.			X	1	Đào tạo, tư vấn ISO 9001:2015 trong các cơ quan hành chính.
IV.9	Tổ chức Giải thưởng chất lượng quốc gia.	X			1	Tổ chức Giải thưởng chất lượng quốc gia.

V. LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG NGUYÊN TỬ, AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN

STT	Tên các Dịch vụ theo Quyết định 2099/QĐ-TTg	NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ	NSNN bảo đảm phân chi phí thực hiện dịch vụ chưa tính vào giá theo lộ trình tính giá	Chi tiết dịch vụ sự nghiệp công	
				STT	Tên dịch vụ sự nghiệp công
V.1	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường quốc gia. Thiết lập, duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống phòng chuẩn quốc gia trong lĩnh vực đo lường bức xạ và hạt nhân.	X		1	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường quốc gia.
				2	Thiết lập, duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống phòng chuẩn quốc gia trong lĩnh vực đo lường bức xạ và hạt nhân.
V.2	Xử lý, lưu giữ, chôn cất chất thải phóng xạ, nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng; Lưu giữ nhiên liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử; Tư vấn nhập khẩu công nghệ, thiết bị hạt nhân, nhiên liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn và nguồn phóng xạ; Tư vấn xuất khẩu công nghệ, thiết bị hạt nhân, nhiên liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân đã qua sử dụng, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn và nguồn phóng xạ.		X	1	Xử lý, lưu giữ, chôn cất chất thải phóng xạ, nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng.
				2	Lưu giữ nhiên liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn.
				3	Tư vấn kỹ thuật và công nghệ bức xạ.
				4	Tư vấn kỹ thuật và công nghệ hạt nhân.
				5	Đánh giá, giám định công nghệ bức xạ, công nghệ hạt nhân.
				6	Vận hành, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị bức xạ.
				7	Đo liều chiếu xạ cá nhân (cho nhân viên bức xạ thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập).
				8	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ (thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập).
				9	Tư vấn nhập khẩu công nghệ, thiết bị hạt nhân, nhiên liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn và nguồn phóng xạ.
				10	Tư vấn xuất khẩu công nghệ, thiết bị hạt nhân, nhiên liệu hạt nhân, nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn và nguồn phóng xạ.
V.3	Ứng phó và xử lý sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân.	X		11	Dịch vụ cung ứng các được chất phóng xạ dùng trong y tế.
				12	Đánh giá cơ sở hạ tầng quốc gia phục vụ ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình.
				1	Ứng phó và xử lý sự cố bức xạ cấp tỉnh, cấp quốc gia.
				2	Ứng phó và xử lý sự cố hạt nhân cấp tỉnh, cấp quốc gia.

VI. ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CHUYÊN MÔN, KIẾN THỨC, NGHIỆP VỤ TRONG LĨNH VỰC KH&CN

STT	Tên các Dịch vụ theo Quyết định 2099/QĐ-TTg	NSNN bảo đảm toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ	NSNN bảo đảm phần chi phí thực hiện dịch vụ chưa tính vào giá theo lộ trình tính giá	Chi tiết dịch vụ sự nghiệp công	
				STT	Tên dịch vụ sự nghiệp công
VI.1	Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KH&CN theo các chương trình, đề án, kế hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.	X		1	Đào tạo về sở hữu trí tuệ.
				2	Đào tạo pháp quy hạt nhân.
				3	Tư vấn đào tạo và kỹ thuật công nghệ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.
VI.2	Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý KH&CN.		X	1	Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý KH&CN.
VI.3	Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KH&CN.		X	1	Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành KH&CN.
VI.4	Đào tạo sau đại học chuyên ngành quản lý KH&CN, năng lực nguyên tử và kỹ thuật điện tử.		X	1	Đào tạo sau đại học chuyên ngành năng lượng nguyên tử.
				2	Đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành quản lý khoa học và công nghệ.
				3	Đào tạo tiến sĩ chuyên ngành kỹ thuật điện tử.

A.1.3	Vấn đề an ninh và trật tự xã hội		X	3	Đảm bảo an ninh và trật tự xã hội là nhiệm vụ hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta.
A.1.4	Đảm bảo an ninh và trật tự xã hội		X	3	Đảm bảo an ninh và trật tự xã hội là nhiệm vụ hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta.
A.1.5	Đảm bảo an ninh và trật tự xã hội		X	3	Đảm bảo an ninh và trật tự xã hội là nhiệm vụ hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta.
A.1.6	Đảm bảo an ninh và trật tự xã hội		X	3	Đảm bảo an ninh và trật tự xã hội là nhiệm vụ hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta.
A.1.7	Đảm bảo an ninh và trật tự xã hội		X	3	Đảm bảo an ninh và trật tự xã hội là nhiệm vụ hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta.
A.1.8	Đảm bảo an ninh và trật tự xã hội		X	3	Đảm bảo an ninh và trật tự xã hội là nhiệm vụ hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta.
A.1.9	Đảm bảo an ninh và trật tự xã hội		X	3	Đảm bảo an ninh và trật tự xã hội là nhiệm vụ hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta.
A.1.10	Đảm bảo an ninh và trật tự xã hội		X	3	Đảm bảo an ninh và trật tự xã hội là nhiệm vụ hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta.
A.1.11	Đảm bảo an ninh và trật tự xã hội		X	3	Đảm bảo an ninh và trật tự xã hội là nhiệm vụ hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta.
A.1.12	Đảm bảo an ninh và trật tự xã hội		X	3	Đảm bảo an ninh và trật tự xã hội là nhiệm vụ hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta.
A.1.13	Đảm bảo an ninh và trật tự xã hội		X	3	Đảm bảo an ninh và trật tự xã hội là nhiệm vụ hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta.
A.1.14	Đảm bảo an ninh và trật tự xã hội		X	3	Đảm bảo an ninh và trật tự xã hội là nhiệm vụ hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta.
A.1.15	Đảm bảo an ninh và trật tự xã hội		X	3	Đảm bảo an ninh và trật tự xã hội là nhiệm vụ hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta.

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM